

BÀI 1: NGHE VÀ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

大卫：（ ），你好！

玛丽：喂，大卫，是我，玛丽。

大卫：啊，玛丽，你好！

玛丽：大卫，你在干（ ）呢？

大卫：做作业呢。

玛丽：是吗？你每天都有很多（ ）吗？

大卫：不是。今天是（ ），从早上八点到中午十二点，我有（ ），明天还有听写，所以作业很多。你呢？在干什么呢？

玛丽：我在酒吧喝咖啡呢。

大卫：哪个酒吧？

玛丽：学校（ ）对面的那个。

大卫：你自己吗？

玛丽：不，还有我的同屋和她的朋友，她们正在唱歌呢。

大卫：明天你们没有课吗？

玛丽：有，我们十点就回（ ）。

BÀI 2: NGHE ĐOẠN VĂN VÀ TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI SAU

1. 张红的专业是什么？

2. 张红的家在哪儿？

BÀI 3: ĐỌC HIỂU VÀ TRẢ LỜI ĐÚNG - SAI

1. 这两天儿子早上很早就出门，晚上回来还要写东西，真希望 (xīwàng:hi
vong, mong muốn) 他不那么忙。

*她希望儿子别太忙。()

2. 因为外面还在下雨，所以他们没出去，他们准备在家里看电视。

*今天是晴天。()

3. 再有几个小时，就是 2011 年 1 月 1 日了。我希望老婆在新的一年里，每天都快乐。

*现在是 2010 年。()

4. 桌子上有张纸，上面有小谢的电话，你给他打个电话，他想让你和他一起去买电脑。

*小谢想买个新手机。()

5. 我给你介绍一下，这是我弟弟的孩子，是医生 (yī shēng; bác sĩ)。你有什么问题就问他。

*他弟弟的孩子是医生。()

BÀI 4: SẮP XẾP CÁC CÂU SAU

1. 跟 吃饭 饭店 朋友 很多 今天 我 去

2. 他们 越南盾 去 银行 人民币 100 块 的 换

3. 有空儿 喜欢 她 我 和 一起 的时候 玩儿

4. 每 都 星期天 出去 我 逛逛 个

5. 起床 以后 早饭 他们 吃 就

BÀI 5: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

正在 大部分 对面 就在 作业 的时候 因为

1. 清华大学（ ）北京大学的东边。
2. 他们正在在家做（ ）。
3. 你几点吃晚饭？我（ ）8点吃晚饭。
4. （ ）没有课，所以我们在宿舍里睡懒觉。
5. 有空（ ），我不知道做什么？。

BÀI 6: DỊCH CÂU VIỆT – TRUNG

1. Hôm qua tôi làm một chiếc bánh sinh nhật tặng cho mẹ.

2. Nếu con thích học Tiếng Trung thì con cố gắng học nhé.

3. Cuối tuần, tôi thường đi chợ với mẹ mua đồ, vì tôi không phải trả tiền.

4. Hôm nay thời tiết khá là đẹp, hay là chúng ta đi trung tâm thương mại mua quần áo đi.

5. Ngày nào tôi vào bàn học học 1 tiếng đồng hồ Tiếng Anh.
